Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu -
Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0300583659	ngày 29 tháng 2 năm 2012
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 13 tháng 2 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Vỵ	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
	Bà Trần Kim Nga	Thành viên
	Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên
	Bà Ngô Minh Châu	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
	Ông Koo Liang Kwee	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Teoh Kim Wei	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh
Ủy ban Kiểm toán	Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
	Ông Nguyễn Tiến Vỵ	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh Phường 12, Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 72 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2023

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 72.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 22-01-00348-23-4

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG

Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**26.860.224.573.663**	**22.877.033.322.264**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**4.069.464.160.642**	**3.606.454.403.209**
Tiền	111		985.364.551.928	685.368.712.799
Các khoản tương đương tiền	112		3.084.099.608.714	2.921.085.690.410
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**19.411.469.500.000**	**16.991.239.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	19.411.469.500.000	16.991.239.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**897.692.694.315**	**467.956.130.071**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	337.852.269.601	100.965.921.832
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		68.059.544.421	29.859.261.503
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	787.397.107.956	679.386.330.628
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9(a)	(295.616.227.663)	(342.255.383.892)
Hàng tồn kho	**140**	**10(a)**	**2.193.521.139.336**	**1.668.001.734.209**
Hàng tồn kho	141		2.272.494.533.814	1.755.711.816.417
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(78.973.394.478)	(87.710.082.208)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**288.077.079.370**	**143.382.054.775**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11(a)	181.976.694.088	88.941.911.437
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		83.098.195.190	25.339.672.708
Thuế phải thu Nhà nước	153	19(b)	23.002.190.092	29.100.470.630

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**7.604.851.042.093**	**7.609.991.050.161**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**37.720.028.871**	**12.640.850.386**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		5.948.610.516	5.973.013.018
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	4.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	46.171.128.871	41.960.830.291
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9(b)	(14.399.710.516)	(39.292.992.923)
Tài sản cố định	**220**		**4.454.982.147.731**	**4.401.799.818.086**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.368.981.633.235	3.301.127.455.616
Nguyên giá	*222*		*11.440.080.558.923*	*10.847.023.021.517*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(8.071.098.925.688)*	*(7.545.895.565.901)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	13	162.261.801.964	167.492.355.505
Nguyên giá	*225*		*173.582.726.065*	*173.582.726.065*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(11.320.924.101)*	*(6.090.370.560)*
Tài sản cố định vô hình	227	14	923.738.712.532	933.180.006.965
Nguyên giá	*228*		*1.104.146.819.271*	*1.102.972.910.981*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(180.408.106.739)*	*(169.792.904.016)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**15**	**153.128.987.010**	**41.270.248.842**
Nguyên giá	*231*		*182.935.850.984*	*67.677.985.241*
Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(29.806.863.974)*	*(26.407.736.399)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**133.548.179.000**	**551.470.893.844**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	133.548.179.000	551.470.893.844
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.214.115.381.757**	**2.125.162.874.416**
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	252	6(c)	2.187.829.955.465	2.010.071.605.619
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	6(c)	434.314.271.916	434.314.271.916
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6(c)	(410.128.845.624)	(409.691.883.024)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	2.100.000.000	90.468.879.905
Tài sản dài hạn khác	**260**		**611.356.317.724**	**477.646.364.587**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11(b)	383.451.267.863	263.131.483.984
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	208.458.818.061	194.842.028.699
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10(b)	19.446.231.800	19.672.851.904
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**34.465.075.615.756**	**30.487.024.372.425**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**9.874.229.696.363**	**7.892.238.669.264**
Nợ ngắn hạn	**310**		**9.213.862.412.096**	**7.258.020.535.153**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18(a)	2.766.280.031.591	2.400.247.668.451
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36.931.211.976	63.252.571.190
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19(a)	1.621.018.056.957	1.416.974.562.127
Phải trả người lao động	314		190.033.628.709	218.498.138.481
Chi phí phải trả	315	20	514.267.263.343	370.691.834.530
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		229.844.154	517.454.548
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	3.204.086.244.845	2.227.840.485.776
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22(a)	658.625.815.321	321.746.371.972
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	222.390.315.200	238.251.448.078
Nợ dài hạn	**330**		**660.367.284.267**	**634.218.134.111**
Phải trả người bán dài hạn	331	18(b)	120.060.956.800	123.520.604.800
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	55.421.713.745	54.810.064.986
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22(b)	374.432.513.250	341.226.010.423
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	36.557.237.521	33.303.325.207
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	73.894.862.951	81.358.128.695

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**24.590.845.919.393**	**22.594.785.703.161**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**25**	**24.590.845.919.393**	**22.594.785.703.161**
Vốn cổ phần	411	26	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*6.412.811.860.000*	*6.412.811.860.000*
Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.208.666.226	3.208.666.226
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	417		37.136.373.047	27.339.292.861
Quỹ đầu tư phát triển	418	27	1.122.241.373.127	1.122.241.373.127
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.564.895.669.872	13.655.871.142.263
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*	*421a*		*10.484.212.358.663*	*10.132.670.088.304*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*	*421b*		*5.080.683.311.209*	*3.523.201.053.959*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.450.551.977.121	1.373.313.368.684
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**34.465.075.615.756**	**30.487.024.372.425**

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:	
Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**30**	**35.235.899.123.781**	**26.578.007.393.513**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**30**	**256.815.129.946**	**204.261.099.655**
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	**10**	**30**	**34.979.083.993.835**	**26.373.746.293.858**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**31**	**24.208.377.066.751**	**18.765.181.482.365**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**10.770.706.927.084**	**7.608.564.811.493**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	1.090.560.762.647	1.119.597.121.857
Chi phí tài chính	22	33	81.993.117.030	22.784.167.607
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*45.517.297.000*	*48.739.800.374*
Phần lãi trong công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	24	6(c)	323.119.361.276	172.939.963.562
Chi phí bán hàng	25	34	4.532.068.273.139	3.500.368.629.369
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	740.665.660.468	597.716.255.412
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**6.829.660.000.370**	**4.780.232.844.524**
Thu nhập khác	31		20.990.166.318	95.929.356.826
Chi phí khác	32		37.232.847.726	19.267.951.607
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(16.242.681.408)**	**76.661.405.219**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**6.813.417.318.962**	**4.856.894.249.743**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**37**	**1.323.982.218.726**	**954.964.248.596**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**37**	**(10.362.877.048)**	**(27.375.546.091)**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**5.499.797.977.284**	**3.929.305.547.238**

(mang sang trang sau)

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	**60**		**5.499.797.977.284**	**3.929.305.547.238**
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		5.223.851.427.095	3.677.252.341.304
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		275.946.550.189	252.053.205.934
Lãi trên cổ phiếu				**(Đã điều chỉnh lại)**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	7.983	5.556

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:	
Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
M.S.D.N: 0300583659 - C.T.C.P
QUẬN 5 - TP HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**6.813.417.318.962**	**4.856.894.249.743**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		561.105.325.398	557.477.760.126
Các khoản dự phòng	03		(375.364.909)	(63.136.957.901)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(6.770.234.675)	(24.130.427.975)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05		(1.030.693.700.071)	(1.072.403.100.336)
Phần lãi trong công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	05		(323.119.361.276)	(172.939.963.562)
Chi phí lãi vay	06		45.517.297.000	48.739.800.374
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	07		-	(73.817.939.085)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**6.059.081.280.429**	**4.056.683.421.384**
Biến động các khoản phải thu	09		(318.889.338.291)	(52.721.845.531)
Biến động hàng tồn kho	10		(524.913.148.727)	(223.957.039.716)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		739.396.642.915	658.279.721.558
Biến động chi phí trả trước	12		(94.057.434.127)	145.399.315.693
			5.860.618.002.199	**4.583.683.573.388**
Tiền lãi vay đã trả	14		(48.765.455.244)	(35.346.961.903)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.329.727.378.601)	(919.005.428.188)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(103.607.745.314)	(111.479.623.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**4.378.517.423.040**	**3.517.851.559.382**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(533.164.261.997)	(329.541.012.650)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		4.266.273.000	3.485.470.000
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(22.641.269.675.342)	(18.159.840.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		20.288.539.175.342	15.706.420.432.877
Tiền thu từ thanh lý đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	444.560.822.504
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.013.860.242.106	1.111.565.947.946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.867.768.246.891)**	**(1.223.348.339.323)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		3.279.890.701.619	2.984.178.514.935
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.908.733.012.244)	(3.301.893.636.020)
Tiền chi trả cổ tức	36		(2.418.865.072.091)	(1.096.306.570.171)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2.047.707.382.716)**	**(1.414.021.691.256)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**463.041.793.433**	**880.481.528.803**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**3.606.454.403.209**	**2.726.137.088.387**
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**(32.036.000)**	**(164.213.981)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**4.069.464.160.642**	**3.606.454.403.209**

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:	
Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
M.S.D.N: 0300583859 - C.T.C.P
QUẬN 5 - TP HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải Khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SAB theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì; cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi; sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép, và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 26 công ty con và 18 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (1/1/2022: 26 công ty con và 18 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát), chi tiết như sau:

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2022 % quyền sở hữu	31/12/2022 % quyền biểu quyết	1/1/2022 % quyền sở hữu	1/1/2022 % quyền biểu quyết
I	**Công ty con**					
1	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	Sản xuất và kinh doanh bia	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	62,06%	62,06%	62,06%	62,06%
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56%	66,56%	66,56%	66,56%
4	Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Sản xuất và kinh doanh rượu	93,32%	93,47%	93,32%	93,47%
5	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát có ga	55,90%	56,24%	55,90%	56,24%
6	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	54,73%	54,73%	54,73%	54,73%
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78%	68,78%	68,78%	68,78%
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11%	52,11%	52,11%	52,11%
9	Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
10	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
11	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	95,07%	95,07%	95,07%	95,07%
12	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm	Bán buôn bia, đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn hóa chất khác, cồn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô	94,45%	94,45%	94,45%	94,45%
13	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; kinh doanh kho bãi và dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô	91,24%	91,24%	91,24%	91,24%

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2022 % quyền sở hữu	31/12/2022 % quyền biểu quyết	1/1/2022 % quyền sở hữu	1/1/2022 % quyền biểu quyết
14	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
15	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển	90,14%	90,14%	90,14%	90,14%
16	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy	90,68%	90,68%	90,68%	90,68%
17	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
18	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
19	Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm; lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100%	100%	100%	100%
20	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	51,00%	100%	51,00%	100%
21	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa	90,45%	90,45%	90,45%	90,45%
22	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	100%	100%	100%	100%
23	Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Sản xuất và kinh doanh nắp khoén thiếc và bao bì kim loại, bao bì phục vụ ngành đồ uống thực phẩm	76,81%	76,81%	76,81%	76,81%
24	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn	Bán buôn bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
25	Công ty TNHH Một Thành viên Tập đoàn Bia Sài Gòn	Bán buôn bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
26	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	52,91%	52,91%	52,91%	52,91%

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2022 % quyền sở hữu	31/12/2022 % quyền biểu quyết	1/1/2022 % quyền sở hữu	1/1/2022 % quyền biểu quyết
II	**Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**					
1	Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh (*)	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
2	Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
3	Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
4	Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
5	Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
III	**Công ty liên kết**					
6	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57%	28,57%	28,57%	28,57%
7	Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm	38,62%	38,98%	38,62%	38,98%
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	30,84%	33,85%	30,84%	33,85%
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32,40%	32,41%	32,40%	32,41%
10	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29,00%	29,00%	29,00%	29,00%
11	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26,00%	26,00%	26,00%	26,00%
12	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
13	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
14	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	26,00%	26,00%	26,00%	26,00%

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2022 % quyền sở hữu	31/12/2022 % quyền biểu quyết	1/1/2022 % quyền sở hữu	1/1/2022 % quyền biểu quyết
15	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
16	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn	21,80%	22,18%	21,80%	22,18%
17	Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát, sữa đậu nành và nước ép trái cây	27,62%	34,92%	27,62%	34,92%
18	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	10,20%	20,00%	10,20%	20,00%

(*) Quyền sở hữu của Tập đoàn trong liên doanh với Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh được quy định tại Hợp đồng Liên doanh ngày 24 tháng 11 năm 1994 giữa Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương ("Chương Dương"), một công ty con của Tổng Công ty, và bên đối tác là Centrepoint Properties Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore. Tại thời điểm cổ phần hóa Chương Dương vào năm 2014, quyền sở hữu của Hợp đồng Liên doanh này được chuyển giao từ Chương Dương sang Tổng Công ty theo phê duyệt của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Theo quy định tại Hợp đồng Liên doanh, lợi nhuận được phân chia cho các bên theo lịch biểu quy định trong hợp đồng này. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ lợi ích chia cho Tập đoàn và bên đối tác lần lượt là 40% và 60% (2021: 40% và 60%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 8.550 nhân viên (1/1/2022: 8.135 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v…).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh giao dịch mua sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Quy đổi báo cáo tài chính của công ty liên kết từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết có đơn vị tiền tệ kế toán khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của công ty liên kết được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính bằng đơn vị tiền tệ khác VND của công ty liên kết được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty hoặc các công ty con định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 45 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 30 năm
- phương tiện vận chuyển 3 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 2 – 15 năm
- tài sản khác 2 – 20 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 13 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 16 – 47 năm
- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 45 năm

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 32 đến 48 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Thuê

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được thuyết minh trong phần chính sách kế toán 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận kinh doanh của Tập đoàn được chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bán bia;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác bao gồm bán rượu, nước giải khát và các sản phẩm khác; và cung cấp dịch vụ cho thuê và các dịch vụ khác.

Trong năm, hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày báo cáo chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất và kinh doanh bia. Theo đó, thông tin tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh bia của Tập đoàn. Thuyết minh 30 và Thuyết minh 31 trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn của từng loại sản phẩm, vì vậy đã cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả hoạt động của mỗi bộ phận kinh doanh như được phân loại ở trên.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Tập đoàn và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn trong lãnh thổ Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	1.754.761.797	1.186.793.254
Tiền gửi ngân hàng	983.609.790.131	684.181.919.545
Các khoản tương đương tiền	3.084.099.608.714	2.921.085.690.410
	4.069.464.160.642	3.606.454.403.209

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Các khoản tương đương tiền được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 5,50% đến 6,00% một năm (1/1/2022: 3,20% đến 3,75% một năm).

6. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 4,00% đến 9,20% một năm (1/1/2022: 3,75% đến 6,75% một năm).

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.100.000.000	69.600.000.000
Trái phiếu (ii)	-	20.868.879.905
	2.100.000.000	90.468.879.905

(i) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất 9,20% một năm (1/1/2022: 5,20% đến 5,50% một năm).

(ii) Đây là khoản đầu tư của Tập đoàn vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy. Khoản đầu tư này đã được lập dự phòng toàn bộ. Trong năm, khoản đầu tư này đã được xóa sổ.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2022			1/1/2022		
	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu/ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu/ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (i)	2.187.829.955.465	(75.707.513.102)	2.112.122.442.363	2.010.071.605.619	(75.707.513.102)	1.934.364.092.517
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ii)	434.314.271.916	(334.421.332.522)	99.892.939.394	434.314.271.916	(333.984.369.922)	100.329.901.994
	2.622.144.227.381	(410.128.845.624)	2.212.015.381.757	2.444.385.877.535	(409.691.883.024)	2.034.693.994.511

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	31/12/2022			1/1/2022		
	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	4.877.957.385	(*)	(4.877.957.381)	4.877.957.381	(*)	(4.877.957.381)
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	329.653.546	(*)	-	329.653.546	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	68.198.352.285	71.094.240.000	-	75.220.306.437	78.288.300.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	6.863.792.917	(*)	-	6.863.792.917	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	97.657.207.690	(*)	-	102.909.001.175	(*)	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	115.508.698.730	(*)	-	148.317.898.412	(*)	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	583.115.732.032	(*)	-	399.664.328.265	(*)	-
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	337.365.757.373	(*)	-	298.120.109.369	(*)	-
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	60.017.545.712	(*)	-	62.864.180.949	(*)	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	37.827.987.750	(*)	-	29.620.590.750	(*)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	445.504.575.352	(*)	-	454.830.093.909	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	196.057.912.124	429.954.315.350	-	179.682.165.759	413.026.980.100	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	70.829.555.721	(*)	(70.829.555.721)	70.829.555.721	(*)	(70.829.555.721)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	39.038.793.663	23.575.552.000	-	37.721.306.901	25.956.365.217	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	50.022.757.187	(*)	-	53.210.068.735	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	288.988.004	(*)	-	11.524.000.597	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	47.826.134.802	(*)	-	47.835.118.934	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	26.498.553.192	(*)	-	25.651.475.862	(*)	-
	2.187.829.955.465		(75.707.513.102)	2.010.071.605.619		(75.707.513.102)

Biến động của đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	2.010.071.605.619	2.049.028.504.129
Lợi nhuận được chia trong năm	323.119.361.276	172.939.963.562
Thu nhập cổ tức nhận được trong năm	(155.158.091.616)	(212.370.821.059)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	9.797.080.186	473.958.987
Số dư cuối năm	2.187.829.955.465	2.010.071.605.619

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	31/12/2022			1/1/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	50.000.000.000	(*)	-	50.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần PVI	51.475.140.000	23.304.672.000	(28.170.468.000)	51.475.140.000	23.741.634.600	(27.733.505.400)
Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Không Gian Ngầm	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30.700.950.000	6.721.909.091	(30.700.950.000)	30.700.950.000	10.584.000.000	(30.700.950.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26.588.267.394	(*)	-	26.588.267.394	(*)	-
Công ty Cổ phần Cồn, Rượu Bình Tây - Việt Nam	300.000.000	(*)	(300.000.000)	300.000.000	(*)	(300.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang	1.161.147.000	(*)	(1.161.147.000)	1.161.147.000	(*)	(1.161.147.000)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	5.600.000.000	(*)	(5.600.000.000)	5.600.000.000	(*)	(5.600.000.000)
	434.314.271.916		(334.421.332.522)	434.314.271.916		(333.984.369.922)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(iii) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	409.691.883.024	444.497.086.674
Dự phòng trích lập trong năm	436.962.600	-
Dự phòng hoàn nhập trong năm	-	(34.805.203.650)
Số dư cuối năm	410.128.845.624	409.691.883.024

7. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	81.621.820.149	1.985.236.782
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	47.712.205.892	-
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	46.483.714.760	-
Các khách hàng khác	162.034.528.800	98.980.685.050
	337.852.269.601	100.965.921.832

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	81.621.820.149	1.985.236.782
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	47.712.205.892	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	18.235.841.934	18.644.465.335
Công ty TNHH Thuỷ tinh Malaya Việt Nam	2.305.022.406	960.432.412
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.693.498.004	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	562.429.272	7.577.154.805
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	396.148.320	7.242.299.241
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	27.720.000	3.699.895.975
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	18.737.083	1.907.400
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	6.601.241	1.656.827.820
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	3.434.688.316
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	-	1.307.824.669
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	-	107.553.600
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	17.047.133.954	-
F&N Global Marketing Pte. Ltd.	776.246.103	-
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	27.976.872	-

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277.230.733.543	277.230.733.543
Phải thu lãi tiền gửi	433.941.800.973	315.540.611.807
Phải thu về cổ tức	43.976.923.301	2.115.900.000
Phải thu ngắn hạn khác	32.247.650.139	84.499.085.278
	787.397.107.956	679.386.330.628

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Thai Beverage Public Company Limited	-	306.673.790
Công ty liên kết và cở sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	40.476.923.301	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	1.500.000.000	2.170.371.981
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	1.232.504.912	2.149.337.786
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	1.000.910.851	3.331.029.818
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	937.901.548	551.717.303
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	857.192.703	1.612.994.863
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	6.807.822	743.181.047
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	-	641.811.615
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	-	3.567.403.781
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	2.384.727.251
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	-	6.455.989

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	38.171.128.871	33.941.965.291
Phải thu dài hạn khác	8.000.000.000	8.018.865.000
	46.171.128.871	41.960.830.291

9. Dự phòng phải thu khó đòi

(a) Ngắn hạn

	31/12/2022				1/1/2022			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn khác	Trên 3 năm	284.428.344.141	(284.428.344.141)	-	Trên 2 năm	327.346.619.725	(327.346.619.725)	-
Trả trước cho người bán	Trên 3 năm	6.219.868.824	(6.219.868.824)	-	Trên 2 năm	9.897.617.714	(9.897.617.714)	-
Phải thu của khách hàng	Trên 3 năm	4.968.014.698	(4.968.014.698)	-	Trên 2 năm	5.011.146.453	(5.011.146.453)	-
		295.616.227.663	(295.616.227.663)	-		342.255.383.892	(342.255.383.892)	-

(b) Dài hạn

	31/12/2022				1/1/2022			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	-	-	-	-	Trên 2 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	Trên 3 năm	5.948.610.516	(5.948.610.516)	-	Trên 2 năm	5.973.013.018	(5.973.013.018)	-
Phải thu về cho vay dài hạn	-	-	-	-	Trên 2 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-
Phải thu dài hạn khác	Trên 3 năm	8.451.100.000	(8.451.100.000)	-	Trên 2 năm	8.451.100.000	(8.451.100.000)	-
		14.399.710.516	(14.399.710.516)	-		39.292.992.923	(39.292.992.923)	-

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn và dài hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	381.548.376.815	381.597.566.226
Dự phòng trích lập trong năm	112.342.026	118.310.589
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(191.124.170)	(167.500.000)
Dự phòng xóa sổ trong năm	(71.453.656.492)	-
Số dư cuối năm	310.015.938.179	381.548.376.815

10. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	275.661.225.968	-	87.329.388.606	-
Nguyên vật liệu	646.760.359.805	(21.735.860.324)	377.717.585.270	(26.761.759.614)
Công cụ và dụng cụ	263.477.907.901	(53.759.024.004)	209.343.056.203	(52.437.520.781)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	231.921.624.124	-	183.105.942.939	-
Thành phẩm	838.446.480.017	(2.726.048.079)	893.573.424.979	(7.758.339.742)
Hàng hóa	16.226.935.999	(752.462.071)	4.642.418.420	(752.462.071)
	2.272.494.533.814	(78.973.394.478)	1.755.711.816.417	(87.710.082.208)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 78.973 triệu VND (1/1/2022: 87.710 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, hoặc chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	87.710.082.208	78.205.925.745
Dự phòng trích lập trong năm	12.622.250.849	20.124.444.747
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(16.336.007.382)	(8.799.249.774)
Dự phòng sử dụng trong năm	(4.600.840.939)	(101.771.108)
Chuyển sang dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	(422.090.258)	(1.719.267.402)
Số dư cuối năm	78.973.394.478	87.710.082.208

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	74.929.732.263	(55.483.500.463)	71.400.141.872	(51.727.289.968)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	51.727.289.968	49.096.070.107
Dự phòng trích lập trong năm	13.938.781.076	8.983.920.977
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(10.604.660.839)	(8.071.968.518)
Chuyển từ dự phòng giảm giá hàng tồn kho	422.090.258	1.719.267.402
Số dư cuối năm	55.483.500.463	51.727.289.968

11. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí quảng cáo	141.228.156.925	63.044.208.196
Chi phí thuê	15.781.994.109	14.442.801.559
Công cụ và dụng cụ	15.209.943.650	2.290.321.806
Chi phí trả trước khác	9.756.599.404	9.164.579.876
	181.976.694.088	88.941.911.437

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Bao bì luân chuyển	37.675.092.876	72.543.423.150
Chi phí đất trả trước	227.179.123.604	83.773.064.149
Tài sản chờ góp vốn đầu tư (*)	51.602.316.000	51.602.316.000
Công cụ và dụng cụ	26.046.425.359	27.038.423.849
Chi phí trả trước khác	40.948.310.024	28.174.256.836
	383.451.267.863	263.131.483.984

(*) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao (Thuyết minh 21(b)).

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	263.131.483.984	330.639.468.718
Tăng trong năm	212.893.881.171	58.348.663.542
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	9.672.946.441	1.610.962.880
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	44.462.908
Chuyển từ bất động sản đầu tư	-	21.400.510.680
Phân bổ trong năm	(99.407.099.148)	(148.912.584.744)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.839.944.585)	-
Số dư cuối năm	383.451.267.863	263.131.483.984

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.134.294.219.503	8.291.563.425.552	249.021.647.915	162.170.946.906	9.972.781.641	10.847.023.021.517
Tăng trong năm	549.186.704	10.687.610.832	1.595.000.000	10.806.588.073	-	23.638.385.609
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	67.973.100.792	518.242.006.536	693.768.544	-	-	586.908.875.872
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	2.839.944.585	-	-	-	-	2.839.944.585
Phân loại lại sang bất động sản đầu tư	(3.642.135.452)	-	-	-	-	(3.642.135.452)
Thanh lý	(569.054.897)	(3.303.676.179)	(11.833.806.134)	(980.995.998)	-	(16.687.533.208)
Số dư cuối năm	2.201.445.261.235	8.817.189.366.741	239.476.610.325	171.996.538.981	9.972.781.641	11.440.080.558.923
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.178.167.814.016	6.013.467.291.017	206.975.457.655	139.146.346.130	8.138.657.083	7.545.895.565.901
Khấu hao trong năm	95.027.348.011	422.886.920.010	12.755.992.125	11.377.662.281	515.456.981	542.563.379.408
Phân loại lại sang bất động sản đầu tư	(776.819.559)	-	-	-	-	(776.819.559)
Thanh lý	(498.407.347)	(3.269.990.583)	(11.833.806.134)	(980.995.998)	-	(16.583.200.062)
Số dư cuối năm	1.271.919.935.121	6.433.084.220.444	207.897.643.646	149.543.012.413	8.654.114.064	8.071.098.925.688
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	956.126.405.487	2.278.096.134.535	42.046.190.260	23.024.600.776	1.834.124.558	3.301.127.455.616
Số dư cuối năm	929.525.326.114	2.384.105.146.297	31.578.966.679	22.453.526.568	1.318.667.577	3.368.981.633.235

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 3.868.048 triệu VND (1/1/2022: 3.615.821 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 70.821 triệu VND (1/1/2022: 66.622 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình Tập đoàn cho các công ty liên kết thuê có thu phí tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 61.027 triệu VND (1/1/2022: 61.027 triệu VND).

13. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	173.582.726.065
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	6.090.370.560
Khấu hao trong năm	5.230.553.541
Số dư cuối năm	11.320.924.101
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	167.492.355.505
Số dư cuối năm	162.261.801.964

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản vô hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.024.181.907.580	78.687.003.401	104.000.000	1.102.972.910.981
Tăng trong năm	-	283.790.000	-	283.790.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	964.000.000	-	964.000.000
Xóa sổ	-	(73.881.710)	-	(73.881.710)
Số dư cuối năm	1.024.181.907.580	79.860.911.691	104.000.000	1.104.146.819.271
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	97.245.256.771	72.443.647.245	104.000.000	169.792.904.016
Khấu hao trong năm	6.673.851.624	4.015.232.809	-	10.689.084.433
Xóa sổ	-	(73.881.710)	-	(73.881.710)
Số dư cuối năm	103.919.108.395	76.384.998.344	104.000.000	180.408.106.739
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	926.936.650.809	6.243.356.156	-	933.180.006.965
Số dư cuối năm	920.262.799.185	3.475.913.347	-	923.738.712.532

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 67.697 triệu VND (1/1/2022: 66.690 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 304 triệu VND (1/1/2022: 304 triệu VND).

(*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tập đoàn ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán Cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008, lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tập đoàn đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản "Tài sản cố định vô hình", đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 21(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tập đoàn quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tập đoàn đang sử dụng các quyền sử dụng đất này cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các quyền sử dụng đất này chỉ có tính tạm thời, Tập đoàn không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m2	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	247.637.160.000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			735.379.872.700

Tập đoàn chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính. Trong năm, Tập đoàn cũng đã hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chi phí thuê đất và thuế sử dụng đất là 29.947 triệu VND (2021: 30.518 triệu VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

15. Bất động sản đầu tư

	Bất động sản đầu tư cho thuê		Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	
	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	27.812.438.744	26.354.235.602	13.511.310.895	67.677.985.241
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	111.615.730.291	-	111.615.730.291
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	-	3.642.135.452	-	3.642.135.452
Số dư cuối năm	27.812.438.744	141.612.101.345	13.511.310.895	182.935.850.984
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9.115.510.786	14.141.313.695	3.150.911.918	26.407.736.399
Khấu hao trong năm	604.618.256	2.017.689.760	-	2.622.308.016
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	-	776.819.559	-	776.819.559
Số dư cuối năm	9.720.129.042	16.935.823.014	3.150.911.918	29.806.863.974
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	18.696.927.958	12.212.921.907	10.360.398.977	41.270.248.842
Số dư cuối năm	18.092.309.702	124.676.278.331	10.360.398.977	153.128.987.010

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định bởi vì Tập đoàn không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	551.470.893.844	28.138.829.026
Tăng trong năm	301.760.853.416	576.174.484.629
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(586.908.875.872)	(52.245.981.306)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(964.000.000)	(2.620.945)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(9.672.946.441)	(1.610.962.880)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(111.615.730.291)	-
Chuyển sang chi phí	(10.522.015.656)	-
Điều chỉnh khác	-	1.017.145.320
Số dư cuối năm	133.548.179.000	551.470.893.844

Trong năm, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 6.791 triệu VND (2021: 3.766 triệu VND).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Nhà cửa và vật kiến trúc	88.565.800.836	55.809.123.448
Dự án xây dựng trung tâm thương mại và dịch vụ	2.154.816.792	-
Dự án mở rộng sản xuất	-	454.205.653.793
Các công trình khác	42.827.561.372	41.456.116.603
	133.548.179.000	551.470.893.844

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	56.440.548.637	61.118.473.962
▪ Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	82.836.932.862	59.220.758.752
▪ Lãi chưa thực hiện	20%	40.671.418.069	47.008.025.218
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn	20%	24.150.582.076	23.888.046.052
▪ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	1.672.286.338	2.399.303.451
▪ Các khoản khác	20%	2.687.050.079	1.207.421.264
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		208.458.818.061	194.842.028.699
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên:			
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	34.353.293.866	29.998.637.331
▪ Công cụ và dụng cụ	20%	2.203.943.655	2.894.887.862
▪ Chi phí phải trả và các khoản khác	20%	-	409.800.014
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		36.557.237.521	33.303.325.207

18. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán ngắn hạn

(i) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	305.360.233.763	564.615.342.170
Công ty Cổ Phần Hanacans	304.818.946.067	90.029.997.906
Các nhà cung cấp khác	2.156.100.851.761	1.745.602.328.375
	2.766.280.031.591	2.400.247.668.451

(ii) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	305.360.233.763	564.615.342.170
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	41.300.276.271	44.420.956.582
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	22.886.473.799	25.307.805.043
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	15.170.889.800	2.624.513.007
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	11.062.497.600	10.309.697.221
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	10.029.404.000	428.183.725
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	6.734.475.000	1.656.446.388
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	6.599.377.008	5.998.902.800
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	5.279.828.400	1.319.957.122
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	4.994.118.630	1.293.737.720
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	2.798.730.000	4.910.444.105
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	227.050.024	8.625.799.432
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	214.422.322.551	156.715.090.594
Fraser & Neave (Malaya) Sdn Bhd	865.316.841	-
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	194.577.349	307.209.113

(b) Phải trả người bán dài hạn

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	**1/1/2022**
	VND	**VND**
Krones AG (*)	119.960.956.800	123.420.604.800
Các nhà cung cấp khác	100.000.000	100.000.000
	120.060.956.800	123.520.604.800

(*) Phải trả dài hạn cho Krones AG được đảm bảo bằng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: đảm bảo bằng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn). Phải trả người bán dài hạn sẽ được thanh toán vào năm 2024.

19. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã cấn trừ trong năm VND	Phân loại lại sang thuế phải thu VND	31/12/2022 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	887.453.269.578	9.331.436.065.558	(9.210.238.225.017)	-	-	1.008.651.110.119
Thuế thu nhập doanh nghiệp	356.189.433.973	1.323.982.218.726	(1.329.727.378.601)	(2.057.493.444)	786.879.794	349.173.660.448
Thuế giá trị gia tăng	139.325.507.868	16.560.765.224.056	(2.005.793.927.020)	(14.454.496.566.164)	-	239.800.238.740
Thuế thu nhập cá nhân	27.667.407.478	97.580.257.908	(109.910.214.423)	(869.789.150)	640.448.151	15.108.109.964
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.830.076.210	(2.830.076.210)	-	-	-
Các loại thuế khác	6.338.943.230	253.103.946.366	(246.559.626.021)	(4.598.325.889)	-	8.284.937.686
	1.416.974.562.127	27.569.697.788.824	(12.905.059.447.292)	(14.462.022.174.647)	1.427.327.945	1.621.018.056.957

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số đã cấn trừ trong năm VND	Phân loại lại từ thuế phải nộp VND	31/12/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.966.919.094	(2.057.493.444)	786.879.794	1.696.305.444
Thuế thu nhập cá nhân	869.789.150	(869.789.150)	640.448.151	640.448.151
Thuế xuất nhập khẩu	2.082.000	-	-	2.082.000
Các loại thuế khác	25.261.680.386	(4.598.325.889)	-	20.663.354.497
	29.100.470.630	(7.525.608.483)	1.427.327.945	23.002.190.092

20. Chi phí phải trả

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	451.188.293.275	297.522.986.129
Chi phí lãi vay	16.492.560.977	13.198.804.841
Chi phí phải trả khác	46.586.409.091	59.970.043.560
	514.267.263.343	370.691.834.530

21. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Nhận ký quỹ ngắn hạn	102.232.625.059	112.619.187.330
Cổ tức phải trả	2.293.425.159.012	1.318.815.197.765
Phải trả ngắn hạn khác	73.048.588.074	61.026.227.981
	3.204.086.244.845	2.227.840.485.776

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán Cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 14).

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Thai Beverage Public Company Limited	485.483.412	448.149.450
Công ty mẹ cấp trung gian		
BeerCo Limited	2.789.159.001	1.727.126.808
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Vietnam Beverage	1.202.749.054.500	687.285.174.000
Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	1.765.382.715	287.780.949
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	1.149.981.557	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	1.126.841.511	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	340.000.000	340.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	275.548.580	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	173.579.908	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	3.867.537	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	56.487.760
Các bên liên quan khác		
Chang International Co., Ltd	242.690.389	750.049.954
Super Brands Company Pte. Ltd	-	2.477.547.727
Chang Beer Co., Ltd	-	743.116.593
Fraser and Neave, Limited	-	626.614.560

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền thuê đất phải trả Nhà nước (Thuyết minh 11(b))	51.602.316.000	51.602.316.000
Nhận ký quỹ dài hạn	3.819.397.745	3.207.748.986
	55.421.713.745	54.810.064.986

22. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm Tăng VND	Giảm VND	31/12/2022 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	313.076.838.774	3.145.041.058.122	(2.823.135.222.244)	634.982.674.652
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	7.597.790.000	22.474.940.583	(7.597.790.000)	22.474.940.583
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (22(b))	1.071.743.198	16.197.987.708	(16.101.530.820)	1.168.200.086
	321.746.371.972	3.183.713.986.413	(2.846.834.543.064)	658.625.815.321

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	199.800.000.000	194.291.999.211
▪ Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm Hữu hạn – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	155.749.287.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	119.961.278.869	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	VND	58.257.450.063	-
▪ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng	VND	49.734.282.814	-
▪ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	19.980.375.906	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh	VND	18.000.000.000	11.000.000.000
▪ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	VND	13.500.000.000	8.262.603.408
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	-	99.522.236.155
		634.982.674.652	313.076.838.774

Các khoản vay ngắn hạn bằng VND chịu lãi suất từ 6,00% đến 8,30% một năm (1/1/2022: từ 3,10% đến 4,50% một năm). Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng hàng tồn kho, phải thu ngắn hạn của khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư.

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Vay dài hạn (i)	224.849.643.497	175.597.790.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	173.226.010.422	174.297.753.621
	398.075.653.919	349.895.543.621
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(22.474.940.583)	(7.597.790.000)
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.168.200.086)	(1.071.743.198)
	(23.643.140.669)	(8.669.533.198)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	374.432.513.250	341.226.010.423

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
▪ Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm Hữu hạn – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	2026	134.849.643.497	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	VND	2027	90.000.000.000	168.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh	VND	2022	-	5.938.590.000
▪ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	VND	2022	-	1.659.200.000
			224.849.643.497	175.597.790.000

Các khoản vay dài hạn chịu lãi suất từ 5,57% đến 7,90% một năm (1/1/2022: 6,58% đến 8,20% một năm) và được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình, tài sản hình thành trong tương lai và bất động sản đầu tư.

(ii) Nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022			1/1/2022		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND**	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**
Trong vòng một năm	16.101.530.820	14.933.330.734	1.168.200.086	16.101.530.820	15.029.787.622	1.071.743.198
Từ hai đến năm năm	64.406.123.280	58.639.889.965	5.766.233.315	64.406.123.280	59.116.000.972	5.290.122.308
Sau năm năm	418.639.801.319	252.348.224.298	166.291.577.021	434.741.332.140	266.805.444.025	167.935.888.115
	499.147.455.419	325.921.444.997	173.226.010.422	515.248.986.240	340.951.232.619	174.297.753.621

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	238.251.448.078	183.520.779.759
Trích lập trong năm (Thuyết minh 25)	121.347.892.894	170.371.174.012
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	(40.710.637.133)	(8.696.312.008)
Sử dụng trong năm	(96.498.388.639)	(106.944.193.685)
Số dư cuối năm	222.390.315.200	238.251.448.078

24. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	81.358.128.695	126.213.421.774
Dự phòng trích lập trong năm	686.788.031	1.198.503.536
Chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn	-	(31.990.000)
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(1.040.697.100)	(41.518.366.385)
Dự phòng sử dụng trong năm	(7.109.356.675)	(4.503.440.230)
Số dư cuối năm	73.894.862.951	81.358.128.695

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	6.412.811.860.000	3.208.666.226	26.865.333.874	1.122.846.170.630	12.374.498.805.733	19.940.230.836.463	1.275.045.554.465	21.215.276.390.928
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	3.677.252.341.304	3.677.252.341.304	252.053.205.934	3.929.305.547.238
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(148.992.864.643)	(148.992.864.643)	(21.378.309.369)	(170.371.174.012)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	8.087.366.226	8.087.366.226	608.945.782	8.696.312.008
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	(2.244.484.151.000)	(2.244.484.151.000)	(138.226.824.350)	(2.382.710.975.350)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	473.958.987	-	-	473.958.987	-	473.958.987
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(5.058.422.702)	(5.058.422.702)	(937.933.937)	(5.996.356.639)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	111.684.257	111.684.257	315.745	112.000.002
Điều chỉnh khác	-	-	-	(604.797.503)	(5.543.616.912)	(6.148.414.415)	6.148.414.414	(1)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	6.412.811.860.000	3.208.666.226	27.339.292.861	1.122.241.373.127	13.655.871.142.263	21.221.472.334.477	1.373.313.368.684	22.594.785.703.161

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	6.412.811.860.000	3.208.666.226	27.339.292.861	1.122.241.373.127	13.655.871.142.263	21.221.472.334.477	1.373.313.368.684	22.594.785.703.161
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	5.223.851.427.095	5.223.851.427.095	275.946.550.189	5.499.797.977.284
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(104.662.591.910)	(104.662.591.910)	(16.685.300.984)	(121.347.892.894)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	34.660.971.609	34.660.971.609	6.049.665.524	40.710.637.133
Cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	(3.206.405.930.000)	(3.206.405.930.000)	(187.069.103.338)	(3.393.475.033.338)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	9.797.080.186	-	-	9.797.080.186	-	9.797.080.186
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(38.505.523.976)	(38.505.523.976)	(1.062.271.314)	(39.567.795.290)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	86.174.791	86.174.791	59.068.360	145.243.151
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	6.412.811.860.000	3.208.666.226	37.136.373.047	1.122.241.373.127	15.564.895.669.872	23.140.293.942.272	1.450.551.977.121	24.590.845.919.393

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn, các quyền lợi của các cổ phiếu đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

27. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

28. Cổ tức

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty ngày 14 tháng 2 năm 2022, ngày 21 tháng 10 năm 2022 và ngày 2 tháng 12 năm 2022 đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông lần lượt là 961.922 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu), 1.603.203 triệu VND (tương đương 2.500 VND/cổ phiếu) và 641.281 triệu VND (tương đương 1.000 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của những năm trước (2021: 2.244.484 triệu VND, tương đương 3.500 VND/cổ phiếu).

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	225.062.100.817	255.812.162.338
Từ hai đến năm năm	326.669.667.463	479.765.985.921
Sau năm năm	419.873.433.558	463.262.312.599
	971.605.201.838	1.198.840.460.858

(b) Tài sản, nguyên vật liệu và hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	Đơn vị	31/12/2022	1/1/2022
Bia	thùng/két	4.320.242	2.591.718
Nước giải khát	thùng/két	167.896	176.538
Két nhựa	cái	29.805	14.950

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	204.406	4.785.158.964	541.227	12.270.976.966
EUR	1.371	33.937.446	3.165	80.316.825
AUD	838	13.204.025	17.871	285.465.703
		4.832.300.435		12.636.759.494

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	122.437.311.161	86.977.828.511

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2022 VND	2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán bia	30.600.241.088.454	23.238.177.342.527
▪ Doanh thu bán nguyên vật liệu	4.234.476.864.391	3.045.469.574.053
▪ Doanh thu bán nước giải khát	171.441.602.260	137.129.233.756
▪ Doanh thu bán cồn và rượu	57.164.680.586	47.411.234.586
▪ Doanh thu khác	172.574.888.090	109.820.008.591
	35.235.899.123.781	26.578.007.393.513
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	244.043.598.902	190.197.799.804
▪ Hàng bán bị trả lại	12.771.531.044	14.063.299.851
	256.815.129.946	204.261.099.655
Doanh thu thuần	34.979.083.993.835	26.373.746.293.858

31. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2022 VND	2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Giá vốn bia đã bán	19.772.096.905.685	15.558.536.969.969
▪ Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	4.229.718.951.023	3.028.411.625.842
▪ Giá vốn nước giải khát đã bán	134.076.918.348	111.802.339.869
▪ Giá vốn cồn và rượu đã bán	50.654.309.212	43.750.632.477
▪ Giá vốn khác	21.829.982.483	22.679.914.208
	24.208.377.066.751	18.765.181.482.365

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng	1.023.929.564.017	848.327.266.035
Lãi chênh lệch tỷ giá	64.016.836.334	49.947.987.367
Thu nhập từ cổ tức	2.602.196.200	1.383.714.900
Lãi từ thanh lý các đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	219.311.557.533
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.166.096	626.596.022
	1.090.560.762.647	1.119.597.121.857

33. Chi phí tài chính

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	45.517.297.000	48.739.800.374
Lỗ chênh lệch tỷ giá	36.019.062.129	7.376.309.203
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	436.962.600	(34.805.203.650)
Chi phí tài chính khác	19.795.301	1.473.261.680
	81.993.117.030	22.784.167.607

34. Chi phí bán hàng

	2022 VND	2021 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	3.067.916.950.856	2.191.864.691.196
Chi phí nhân viên	888.213.668.314	793.247.695.388
Chi phí thuê	144.950.305.651	135.188.763.304
Chi phí bao bì luân chuyển	59.889.929.259	78.767.238.494
Chi phí vận chuyển	30.397.825.123	32.324.955.041
Chi phí khấu hao và phân bổ	28.036.723.004	25.105.571.201
Chi phí bán hàng khác	312.662.870.932	243.869.714.745
	4.532.068.273.139	3.500.368.629.369

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	416.173.686.311	375.830.783.614
Chi phí thuê	64.114.164.821	58.024.994.916
Chi phí khấu hao và phân bổ	23.249.063.129	26.666.626.632
Chi phí quản lý khác	237.128.746.207	137.193.850.250
	740.665.660.468	597.716.255.412

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	7.461.216.523.155	5.271.608.295.836
Chi phí nhân công và nhân viên	1.736.598.759.810	1.587.526.811.957
Chi phí khấu hao và phân bổ	561.105.325.398	557.477.760.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.533.881.056.404	3.376.124.303.125
Chi phí khác	522.704.798.166	403.345.950.249

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	1.321.034.937.188	954.011.763.892
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.947.281.538	952.484.704
	1.323.982.218.726	954.964.248.596
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(10.362.877.048)	(27.375.546.091)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.313.619.341.678	927.588.702.505

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.813.417.318.962	4.856.894.249.743
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	1.362.683.463.792	971.378.849.949
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con	(15.744.373.190)	(17.181.519.843)
Ưu đãi thuế	(10.322.653.997)	(18.021.034.836)
Thu nhập không bị tính thuế	(65.144.311.495)	(34.864.739.694)
Chi phí không được khấu trừ thuế	34.123.076.905	23.429.988.289
Thay đổi trong tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	7.004.440.892	139.884.457
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(994.142)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.947.281.538	952.484.704
Các khoản khác	(1.927.582.767)	1.755.783.621
	1.313.619.341.678	927.588.702.505

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất từ 10% đến 20% trên lợi nhuận tính thuế.

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2022 VND	2021 VND (Đã điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần trong năm	5.223.851.427.095	3.677.252.341.304
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(104.662.591.910)	(114.331.893.034)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	5.119.188.835.185	3.562.920.448.270

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được ước tính dựa vào số kế hoạch được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại theo số thực trích theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại thành 5.556 VND/cổ phiếu do điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (theo báo cáo trước đây: 5.502 VND/cổ phiếu).

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động về số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho hai năm báo cáo là 641.281.186 cổ phiếu.

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2022	**2021**
	VND	**VND**
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Thai Beverage Public Company Limited		
Chi hộ Tập đoàn	938.472.331	6.155.192.544
Công ty mẹ cấp trung gian		
BeerCo Limited		
Chi hộ Tập đoàn	12.283.947.646	10.185.243.890
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Vietnam Beverage		
Bán thành phẩm	6.662.880	-
Cổ tức	1.718.212.935.000	1.202.749.054.500
Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa		
Bán nguyên vật liệu	277.210.617.190	221.117.524.072
Cung cấp dịch vụ	50.400.000	-
Bán thành phẩm	94.473.400	102.931.600
Mua hàng hóa	687.039.271.270	652.161.376.737
Mua khác	115.579.743	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang		
Bán nguyên vật liệu	426.200.166.761	254.845.958.852
Cung cấp dịch vụ	160.968.241	219.121.318
Bán công cụ và dụng cụ	4.198.000	7.600.000
Mua hàng hóa	1.134.943.493.990	775.724.723.429
Mua vật liệu bao bì	99.246.875	-
Mua khác	53.541.966	28.156.800
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ		
Bán nguyên vật liệu	273.511.135.232	212.467.158.527
Cung cấp dịch vụ	47.600.000	-
Mua hàng hóa	656.439.445.070	645.412.261.719
Mua khác	95.461.677	-
Cổ tức đã nhận	6.347.700.000	6.347.700.000

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2022	**2021**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung		
Bán nguyên vật liệu	476.504.344.503	379.890.505.349
Cung cấp dịch vụ	582.211.991	563.788.528
Bán công cụ và dụng cụ	177.125.000	88.482.000
Bán thành phẩm	233.380.000	318.100.000
Mua hàng hóa	1.417.094.941.070	1.278.755.571.382
Mua nguyên vật liệu	1.711.060.750	1.965.336.008
Chi phí thuê kho	918.607.770	873.059.168
Giao dịch khác	308.747.843	483.091.565
Cổ tức đã nhận	33.854.670.500	24.375.807.500
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	46.869.072	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long		
Bán nguyên vật liệu	419.398.830.067	261.415.069.467
Cung cấp dịch vụ	3.235.716.196	5.093.716.092
Bán thành phẩm	63.680.311	3.027.400
Bán công cụ và dụng cụ	-	3.260.746
Mua hàng hóa	1.097.108.428.970	802.519.930.925
Mua nguyên vật liệu	-	1.844.906.000
Mua khác	9.049.697	446.600.000
Cổ tức đã nhận	7.500.000.000	5.100.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Bán nguyên vật liệu	715.673.570.927	420.320.668.438
Cung cấp dịch vụ	6.291.233.462	4.216.020.541
Bán hàng hóa khác	37.694.000	-
Mua hàng hóa	1.886.988.653.950	1.266.494.775.070
Giao dịch khác	446.055.216	-
Cổ tức đã nhận	9.706.300.732	-
Cổ tức	3.866.721.000	3.100.027.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu		
Bán nguyên vật liệu	66.411.900.714	48.874.437.035
Cung cấp dịch vụ	2.153.547.847	1.839.010.602
Bán hàng hóa khác	46.746.000	-
Bán thành phẩm	135.027.000	-
Mua hàng hóa	328.820.709.400	318.756.899.800
Mua nguyên vật liệu	314.350.000	146.021.200
Mua dịch vụ	860.403.596	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.568.053.707	-

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2022	**2021**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô		
Bán nguyên vật liệu	288.114.957.233	185.133.506.431
Bán thành phẩm	239.219.780	109.710.150
Bán công cụ và dụng cụ	217.235.000	15.675.000
Cung cấp dịch vụ	68.800.000	511.856.064
Mua hàng hóa	784.675.703.760	555.853.075.362
Mua nguyên vật liệu	195.398.652	212.961.000
Mua vật liệu bao bì	75.936.000	-
Cổ tức đã nhận	10.474.960.500	6.983.307.000
Công ty TNHH Thuỷ tinh Malaya Việt Nam		
Bán dịch vụ	50.000.000	238.000.000
Bán phế liệu	2.604.401.129	1.851.153.399
Mua vật liệu bao bì	11.224.105.758	53.216.890.506
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh		
Bán thành phẩm	52.173.330	23.583.500
Mua dịch vụ	6.366.069.000	7.935.167.159
Cổ tức đã nhận	76.929.654.084	32.650.829.635
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ		
Bán nguyên vật liệu	446.703.600	1.253.280.000
Mua vật liệu bao bì	97.339.738.000	69.044.749.000
Giao dịch khác	14.940.000	-
Cổ tức đã nhận	7.344.805.800	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	314.133.644	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn		
Bán nguyên vật liệu và hàng hóa khác	67.951.518	-
Cung cấp dịch vụ	766.032.852	1.531.920.100
Mua vật liệu bao bì	2.654.739.461.213	1.814.231.591.609
Mua khác	9.249.359.585	-
Giao dịch khác	23.222.000	-
Cổ tức đã nhận	-	136.091.200.930
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre		
Bán nguyên vật liệu	416.746.033.180	326.526.514.717
Bán công cụ và dụng cụ	257.920.000	228.408.600
Cung cấp dịch vụ	34.000.000	251.625.528
Bán thành phẩm	239.286.000	63.620.000
Mua hàng hóa	1.169.420.458.490	944.920.801.547
Mua nguyên vật liệu	97.214.574	49.801.500
Cổ tức đã nhận	3.000.000.000	1.000.000.000

	Giá trị giao dịch	
	2022	**2021**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp		
Bán thành phẩm	122.648.300	75.663.900
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam		
Bán thành phẩm	31.646.400	-
Cung cấp dịch vụ	1.743.904.000	-
Mua vật liệu bao bì	1.429.658.932.761	900.534.430.105
Mua khác	3.043.137.416	169.800.000
S.A.S. CTAMAD Co., Ltd		
Mua khác	59.672.970	9.090.908
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)		
Bán thành phẩm	74.658.239.269	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	13.913.803.770	-
Mua hàng hóa	1.258.897.112	5.307.015.205
Super Brands Company Pte. Ltd.		
Chi hộ Tập đoàn	-	4.820.212.005
Fraser and Neave, Limited		
Chi hộ Tập đoàn	46.567.151	1.718.509.256
InterBev (Singapore) Limited		
Bán hàng hóa	-	274.522.020
Thipchalothorn Co., Ltd.		
Bán thành phẩm	390.089.520	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	125.445.992	-
Chang International Co., Ltd		
Chi hộ Tập đoàn	3.610.841.300	4.764.149.269
Chang Beer Co., Ltd.		
Chi hộ Tập đoàn	3.640.908.349	743.116.593
F&N Global Marketing Pte. Ltd.		
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	1.091.737.849	-
Fraser & Neave (Malaya) Sdn Bhd		
Mua hàng hóa	1.065.935.109	-

	Giá trị giao dịch	
	2022	**2021**
	VND	**VND**
C.A.I Co., Ltd.		
Mua dịch vụ	732.415.000	-
Dhospaak Co., Ltd.		
Mua dịch vụ	45.051.141	-
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Lương, thưởng và thù lao		
Ông Koh Poh Tiong – Chủ tịch	-	-
Ông Pramoad Phornprapha – Thành viên	676.000.000	676.000.000
Ông Nguyễn Tiến Vỵ – Thành viên	988.000.000	988.000.000
Ông Michael Chye Hin Fah – Thành viên	676.000.000	676.000.000
Bà Trần Kim Nga – Thành viên	676.000.000	676.000.000
Ông Lê Thanh Tuấn – Thành viên	676.000.000	468.000.000
Bà Ngô Minh Châu – Thành viên	676.000.000	468.000.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng – Thành viên	-	869.400.000
Ông Lương Thanh Hải – Thành viên	-	943.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	32.099.546.562	25.242.132.835
Uỷ ban Kiểm toán		
Thù lao	1.014.000.000	1.014.000.000

40. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2022	2021
	VND	**VND**
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thanh toán	231.824.368.575	336.958.302.839

41. Sự kiện sau ngày trên Bảng cân đối kế toán

Tăng tỷ lệ sở hữu trong công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Sau khi kết thúc kỳ kế toán năm, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Quyết định vào ngày 8 tháng 2 năm 2023 thông qua chủ trương triển khai đề xuất nâng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây – một công ty liên kết và Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn – một khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Sau khi hoàn tất, hai công ty kể trên sẽ trở thành công ty con của Tổng Công ty.

42. Thông tin so sánh

Ngoại trừ lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh lại như được trình bày ở Thuyết minh 38, các thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:	
Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0300583659 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 5 - TP HỒ CHÍ MINH